

Số: 294/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày 22 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Nghĩa Đàn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội Nghị quyết tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2040;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch huyện Nghĩa Đàn;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3262/TTr-STNMT ngày 18 tháng 5 năm 2023 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Nghĩa Đàn.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Nghĩa Đàn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch: ✓

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nghĩa Đàn	Xã Nghĩa Mai	Xã Nghĩa Yên	Xã Nghĩa Lạc	Xã Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Lợi
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.010,34	583,60	11.179,46	3.115,49	3.375,86	2.440,88	1.236,31	2.341,67
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.217,93	144,70	325,80	219,12	102,73	227,21	18,34	97,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.112,33</i>	<i>114,55</i>	<i>130,46</i>	<i>219,12</i>	<i>55,24</i>	<i>227,21</i>	<i>17,99</i>	<i>59,79</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.671,95	144,33	1.530,96	1.044,51	1.248,75	946,20	632,41	769,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.826,45	224,59	1.299,64	590,09	621,51	509,08	171,35	416,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.638,15		1.879,70		958,49	389,01		522,32
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16.633,61	58,00	6.109,40	1.233,38	415,18	247,70	268,77	514,02
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	674,22	11,98	33,96	28,39	29,20	34,09	24,14	18,39
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	348,03					87,59	121,30	3,34
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.232,03	250,10	601,67	309,85	561,39	621,81	392,55	163,11
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	383,56	1,79					1,97	6,77
2.2	Đất an ninh	CAN	6,38	4,16			0,20			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	95,67							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	37,00							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,62	4,94		0,05			3,21	0,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	210,40	3,65		2,95		39,47	119,02	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	81,87		13,56					0,96
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	62,56	1,38				7,99		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.660,44	119,30	341,02	211,14	495,76	141,89	227,98	100,18
-	Đất giao thông	DGT	2.047,40	83,89	128,07	103,24	68,44	94,69	72,29	76,21
-	Đất thủy lợi	DTL	2.073,21	7,91	176,07	92,97	411,99	20,42	148,87	5,19
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,16	3,56			0,05	0,04		0,12
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,77	3,54	0,14	0,39	0,26	0,20	0,27	0,41
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	79,49	6,41	4,00	3,26	1,42	2,97	1,48	2,26
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	78,30	3,18	3,48	2,47	2,55	4,41	1,33	1,92

STT	Chỉ tiêu, sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nghĩa Đàn	Xã Nghĩa Mai	Xã Nghĩa Yên	Xã Nghĩa Lạc	Xã Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Lợi
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,22	0,32	0,12	0,24	0,05	0,22	0,16	0,03
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,34	0,35	0,06	0,07	0,06	0,05		0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,04							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,61		0,02			1,01	0,39	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,10	0,40						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	320,63	9,74	28,85	8,17	10,94	17,70	2,91	14,02
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,82							
-	Đất chợ	DCH	10,35		0,21	0,33		0,18	0,28	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	35,34	1,30	3,35	0,76	0,72	1,89	0,73	1,87
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,40	2,79				0,47		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.051,37		62,49	56,32	23,49	71,29	32,41	36,53
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	74,34	74,34						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,93	4,77	0,34	1,43	0,59	0,97	0,58	0,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,72	4,31						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,60		0,03	0,03		0,24		0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.431,44	25,22	180,40	30,31	40,51	357,55	5,85	16,35
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	41,72	2,15	0,46	6,31	0,12	0,05	0,80	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,57		0,02	0,55				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	512,18	7,18	44,94	40,67	44,91	23,86	11,22	15,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Thọ	Xã Nghĩa Minh	Xã Nghĩa Phú	Xã Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Hồng	Xã Nghĩa Thịnh	Xã Nghĩa Trung
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.450,93	2.151,62	1.067,37	1.266,21	1.374,71	1.372,79	661,94	1.757,26
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	94,09	109,01	111,33	22,27	107,50	129,17	93,93	258,59
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>73,86</i>	<i>74,64</i>	<i>108,09</i>	<i>22,27</i>	<i>92,19</i>	<i>122,07</i>	<i>93,93</i>	<i>199,54</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	568,20	653,58	423,64	579,23	474,25	346,31	269,74	572,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	609,67	259,79	261,09	520,93	301,01	728,11	139,74	404,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		161,77						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	85,55	866,19	263,12	128,86	449,27	121,30	134,99	506,76
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	34,67	27,88	8,19	14,92	42,68	47,90	23,54	14,96
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	58,75	73,40						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	339,39	155,48	130,48	122,78	330,20	236,45	196,67	310,51
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP					39,46			4,45
2.2	Đất an ninh	CAN				0,25		0,20	0,28	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			1,00	0,09	0,13	0,34	0,39	0,88
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,20			0,02		2,48		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		1,31				10,25		10,87
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					4,51			5,73
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	255,75	68,79	84,20	88,33	143,64	124,19	88,12	204,24
-	Đất giao thông	DGT	92,46	56,72	47,75	58,44	72,17	73,73	48,41	91,63
-	Đất thủy lợi	DTL	141,60	4,97	21,73	18,93	29,42	26,38	22,52	72,33
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,24				0,18		0,07	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,31		0,36		0,25	0,41	0,52	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,71	0,94	1,90	4,12	3,06	5,87	3,72	4,55

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Thọ	Xã Nghĩa Minh	Xã Nghĩa Phú	Xã Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Hồng	Xã Nghĩa Thịnh	Xã Nghĩa Trung
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,55	0,67	1,12	2,08	5,81	3,30	2,11	5,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,81	0,08	0,03	0,20	0,04	0,10	0,01	0,56
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,10	0,01	0,07	0,02	0,02	0,08	0,02	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,31		0,22		0,32	0,30		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON								2,13
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7,66	5,27	10,87	4,33	31,92	13,78	10,38	27,75
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH		0,13	0,15	0,21	0,45	0,24	0,36	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,55	0,36	0,72	0,31	1,31	1,28	0,90	2,14
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						0,04		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	33,03	54,46	28,89	23,99	41,49	50,89	29,24	44,99
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,70	0,50	1,19	2,28	0,40	0,85	0,64	0,51
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,81							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN			0,01		0,03			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	38,25	30,06	13,91	7,51	88,98	56,06	77,10	36,67
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			0,56			0,12		0,03
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8,62	1,08	53,95	27,54	27,66	11,71	25,06	24,71

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Nghĩa Hội	Xã Nghĩa Thành	Xã Nghĩa Hiếu	Xã Nghĩa Đức	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Long	Xã Nghĩa Lộc	Xã Nghĩa Khánh
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.422,72	2.000,50	1.528,87	2.988,92	1.159,92	985,01	4.316,57	2.231,73
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	361,02	197,87	13,84	218,89	152,07	184,59	613,83	414,23
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	291,30	110,88	11,98	209,79	107,16	129,08	394,93	246,26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	467,53	646,07	765,47	1.248,28	400,80	71,37	267,29	601,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	555,92	1.018,34	711,67	241,43	513,24	332,73	1.141,24	254,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				726,86				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.015,10	116,82	32,09	515,43	76,63	365,66	2.158,54	950,85
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	23,15	21,40	5,80	36,45	17,18	29,36	134,90	11,09
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				1,58		1,30	0,77	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	542,84	522,08	159,15	556,39	316,22	191,50	754,06	467,35
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,42	52,31	10,59				255,80	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,20	0,18	0,13	0,25		0,31	0,22	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	95,67							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						37,00		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,33		0,08	0,06	0,11	1,31	4,45	0,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,21	3,28	3,21	3,58	0,88	9,87	11,51	0,07
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		21,62						23,30
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,35	6,51	6,08		0,73		4,52	21,76
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	320,12	266,40	104,34	469,22	229,23	85,20	328,00	163,40
-	Đất giao thông	DGT	145,21	122,18	47,27	114,29	81,71	53,31	185,63	129,66
-	Đất thủy lợi	DTL	137,84	111,97	49,75	325,89	124,61	15,22	95,47	11,16
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,08	0,02		0,17	0,06	0,22	0,26	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,30	0,63	0,41	0,21	0,20	0,28	0,23	0,22
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,70	5,67	2,16	3,62	3,42	3,74	6,16	2,35

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Nghĩa Hội	Xã Nghĩa Thành	Xã Nghĩa Hiếu	Xã Nghĩa Đức	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Long	Xã Nghĩa Lộc	Xã Nghĩa Khánh
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,77	3,72	2,12	6,24	3,37	1,90	10,99	3,18
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,40	0,27	0,01	0,22	0,01	0,01	0,17	0,16
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,01	0,06	0,05	0,02	0,05	0,02	0,18	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								0,04
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		0,69			0,04			2,31
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,05				0,72		5,80	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	21,77	20,89	2,40	13,47	14,60	10,28	19,28	13,65
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				3,82				
-	Đất chợ	DCH	0,99	0,30	0,17	1,27	0,44	0,22	3,83	0,59
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,93	1,98	1,03	1,70	0,95	1,89	3,96	1,71
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						1,10		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	67,53	78,43	27,02	46,51	47,02	34,06	103,82	57,47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,54	2,02	0,75	0,43	0,49	1,80	0,64	1,12
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,92							0,68
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,31	0,25		0,25	0,03	0,09	0,09	0,23
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	34,31	87,78	5,92	34,33	36,35	16,29	41,05	170,68
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		1,32		0,06	0,43	2,58		26,73
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	8,98	8,29	29,33	15,32	25,73	15,38	30,41	10,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Nghĩa Hội	Xã Nghĩa Thành	Xã Nghĩa Hiếu	Xã Nghĩa Đức	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Long	Xã Nghĩa Lộc	Xã Nghĩa Khánh
1	Đất nông nghiệp	NNP	29,73	22,13	17,58	7,31	0,93	3,92	3,56	2,17
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,42	2,05	0,34	0,01		0,58	1,81	0,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	0,42	2,05	0,34	0,01		0,58	1,81	0,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,11	20,08	17,03	3,53	0,93	3,02	1,19	1,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,20			3,52		0,32	0,55	0,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5,00		0,21	0,25				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							0,01	0,20
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN		0,69	0,09				0,22	
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT		0,29	0,06					
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất giao thông	DGT			0,06			0,01		
-	Đất thủy lợi	DTL								
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT		0,18						

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023:

Đơn vị tính: ha


STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Nghĩa Đàn	Xã Nghĩa Mai	Xã Nghĩa Yên	Xã Nghĩa Lạc	Xã Nghĩa Lâm	Xã Nghĩa Sơn	Xã Nghĩa Lợi
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	251,95	13,02	12,52	1,18	1,20	29,48	1,20	2,50
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	29,23	11,10	1,72			1,60		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	29,23	11,10	1,72			1,60		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	137,55	0,71	5,96			25,58		0,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	52,83	1,01	2,72	0,98	1,00	1,11	1,00	1,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	27,53		1,92			0,99		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,81	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		75,63					4,15		
	Trong đó:									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	36,4							
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^e								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,43	0,03						

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Nghĩa Bình	Xã Nghĩa Thọ	Xã Nghĩa Minh	Xã Nghĩa Phú	Xã Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Hồng	Xã Nghĩa Thịnh	Xã Nghĩa Trung
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1,33	1,70	9,76	1,67	25,59	24,49	17,06	12,87
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,01	0,02	0,39		2,95	2,03	6,97	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>0,01</i>	<i>0,02</i>	<i>0,39</i>		<i>2,95</i>	<i>2,03</i>	<i>6,97</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN		0,45	7,66		14,99	19,19	9,46	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,12	1,03	1,01	1,47	1,00	1,73	0,43	1,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			0,50		6,45	1,34		10,87
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,40
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			71,48						
	Trong đó:									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)		36,4						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,1					0,3		

h

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Nghĩa Hội	Xã Nghĩa Thành	Xã Nghĩa Hiếu	Xã Nghĩa Đức	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Long	Xã Nghĩa Lộc	Xã Nghĩa Khánh
1	Đất nông nghiệp	NNP								
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,01		0,13			1,03		0,01
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN			0,13					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						1,03		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,01							0,01
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất giao thông	DGT								
-	Đất thủy lợi	DTL								
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Nghĩa Hội	Xã Nghĩa Thành	Xã Nghĩa Hiếu	Xã Nghĩa Đức	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Long	Xã Nghĩa Lộc	Xã Nghĩa Khánh
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT								
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01							0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV								
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Điều 2. Phê duyệt danh mục hủy 81 công trình, dự án, tổng diện tích 319,42 ha đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 chưa thực hiện (có danh mục kèm theo). 

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nghĩa Đàn có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Rà soát, đánh giá khả năng thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Trường hợp cần điều chỉnh hoặc phát sinh yêu cầu sử dụng đất thì báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, tăng cường kiểm tra giám sát quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính khả thi của kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

5. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ, đảm bảo các tiêu chí sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nghĩa Đàn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN (X.Hùng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Đệ

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
19	Làm đường giao thông do người dân tự nguyện trả lại đất	DGT	0,20	Nghĩa Lợi	Hủy bỏ do không còn nhu cầu thực hiện
20	Làm đường giao thông do người dân tự nguyện trả lại đất	DGT	1,62	Nghĩa Lạc	Hủy bỏ do không còn nhu cầu thực hiện
21	Giảm trạm Biến áp chống quá tải giảm bán kính, giảm tổn thất Điện năng khu vực huyện Nghĩa	DNL	0,33	Nghĩa Bình, Nghĩa Khánh, Nghĩa Hội, Nghĩa Lâm, Nghĩa Long	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết HĐND
22	Đầu tư xây dựng, quản lý và khai thác chợ thị trấn Nghĩa Đàn	DCH	2,22	TT Nghĩa Đàn	Hủy bỏ do chưa bố trí vốn thực hiện
23	Trung tâm viễn thông Nghĩa Đàn	DBV	0,30	TT Nghĩa Đàn	Hủy bỏ do chưa bố trí vốn thực hiện
24	Mở rộng nhà văn hóa khối Tân Lâm, TT Nghĩa Đàn	DSH	0,34	TT Nghĩa Đàn	Hủy bỏ do chưa bố trí vốn thực hiện
25	Khu nhà ở đô thị Tân Hồng Hòa	ODT	9,56	TT Nghĩa Đàn	Hủy bỏ do chưa thực hiện được trong năm 2023
26	Khu đô thị HTC	ODT	6,88	TT Nghĩa Đàn	Hủy bỏ do chưa thực hiện được trong năm 2023
27	Khu đô thị mới Tân Hợp, thị trấn Nghĩa Đàn	ODT	8,30	TT Nghĩa Đàn	Hủy bỏ do chưa thực hiện được trong năm 2023
28	Chia lô đấu giá QSDĐ xóm Xuân Tiến 1	ONT	0,07	Nghĩa Đức	Hủy bỏ do chưa thực hiện được trong năm 2023
29	Chia lô đất ở đấu giá xóm Lê Lai, xã Nghĩa Hiếu	ONT	1,70	Nghĩa Hiếu	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết HĐND
30	Chia lô đấu giá đất ở Làng Yên Lâm vị trí 1 (Trang làng Đán)	ONT	5,50	Nghĩa Lâm	Hủy bỏ để đăng ký lại
31	Chia lô đất ở đấu giá đồng Đán Làng Da, xã Nghĩa Lâm	ONT	1,79	Nghĩa Lâm	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết HĐND
32	Chia lô đất ở đấu giá xóm Trù Mét, xóm Trù, xã Nghĩa Long	ONT	1,84	Nghĩa Long	Hủy do trùng lặp công trình
33	Chia lô đất ở đấu giá xóm Nam Khế, xã Nghĩa Long (2 vị trí)	ONT	1,00	Nghĩa Long	Hủy do trùng lặp công trình
34	Chia lô đất ở đấu giá xóm Sơn Tây, xã Nghĩa Sơn	ONT	1,09	Nghĩa Sơn	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết HĐND
35	Chia lô đất ở khu dân cư tại xã Nghĩa Thịnh (xóm 4)	ONT	0,24	Nghĩa Thịnh	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết HĐND
36	Đấu giá đất xóm Men xã Nghĩa Thọ	ONT	0,27	Nghĩa Thọ	Hủy bỏ do hết hạn nghị quyết HĐND
37	Chia lô đấu giá đất ở Làng Yên Lâm (cây Thị)	ONT	1,20	Nghĩa Lâm	Hủy bỏ do chưa thực hiện được trong năm 2023
38	Đấu giá quyền sử dụng đất xóm Bình Minh	ONT	0,50	Nghĩa Lộc	Hủy bỏ do chưa thực hiện được trong năm 2023

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
39	Đấu giá quyền sử dụng đất xóm Tân Xuân	ONT	0,50	Nghĩa Lộc	Hủy bỏ do chưa thực hiện được trong năm 2023
40	Chia lô đất ở đấu giá xóm Nam Long, xã Nghĩa Long	ONT	1,58	Nghĩa Long	Hủy bỏ do chưa thực hiện được trong năm 2023
41	Chia lô đấu giá đất ở xóm Phú Tiến	ONT	0,34	Nghĩa Phú	Hủy bỏ do chưa thực hiện được trong năm 2023
42	Chia lô đấu giá đất ở xóm Phú Lộc	ONT	0,56	Nghĩa Phú	Hủy bỏ do chưa thực hiện được trong năm 2023
43	Quy hoạch đấu giá đất ở xóm Trung Thái	ONT	1,96	Nghĩa Trung	Hủy bỏ do chưa thực hiện được trong năm 2023
44	Chia lô đất ở đấu giá (Tân Thành, Sạp Mù, Quán Mít, Tân Tiến, Đồi Tròn 1) xã Nghĩa Tân	ONT	1,39	Nghĩa Thành (Nghĩa Tân cũ)	Hủy bỏ do chưa thực hiện được trong năm 2023
45	Khu nhà ở Cán bộ CNV của Công ty CP Thực phẩm sữa TH tại xã Nghĩa Trung, huyện Nghĩa Đàn	ONT	8,93	Nghĩa Trung	Hủy bỏ do chưa thực hiện được trong năm 2023
46	Đấu giá quyền sử dụng đất tại xóm Trống, xã Nghĩa Thọ	ONT	0,43	Nghĩa Thọ	Hủy bỏ do chưa thực hiện được trong năm 2023
47	Đấu giá quyền sử dụng đất tại xóm Men, xã Nghĩa Thọ	ONT	0,03	Nghĩa Thọ	Hủy bỏ do chưa thực hiện được trong năm 2023
48	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình (đối với vườn ao, liền kề đất ở)	ODT	1,25	TT Nghĩa Đàn	Hủy bỏ do không còn nhu cầu thực hiện
49	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình (đối với vườn ao, liền kề đất ở)	ONT	1,84	Nghĩa Thành	Hủy bỏ do không còn nhu cầu thực hiện
50	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình (đối với vườn ao, liền kề đất ở)	ONT	2,09	Nghĩa Hồng	Hủy bỏ do không còn nhu cầu thực hiện
51	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình (đối với vườn ao, liền kề đất ở)	ONT	0,54	Nghĩa Lâm	Hủy bỏ do không còn nhu cầu thực hiện
52	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình (đối với vườn ao, liền kề đất ở)	ONT	0,48	Nghĩa Minh	Hủy bỏ do không còn nhu cầu thực hiện
53	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình (đối với vườn ao, liền kề đất ở)	ONT	0,79	Nghĩa Thịnh	Hủy bỏ do không còn nhu cầu thực hiện
54	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình (đối với vườn ao, liền kề đất ở)	ONT	0,05	Nghĩa Trung	Hủy bỏ do không còn nhu cầu thực hiện
55	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình (đối với vườn ao, liền kề đất ở)	ONT	0,78	Nghĩa Đức	Hủy bỏ do không còn nhu cầu thực hiện

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
56	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình (đối với vườn ao, liền kề đất ở)	ONT	0,64	Nghĩa Mai	Hủy bỏ do không còn nhu cầu thực hiện
57	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình (đối với vườn ao, liền kề đất ở)	ONT	0,41	Nghĩa Khánh	Hủy bỏ do không còn nhu cầu thực hiện
58	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình (đối với vườn ao, liền kề đất ở)	ONT	0,31	Nghĩa Thọ	Hủy bỏ do không còn nhu cầu thực hiện
59	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình (đối với vườn ao, liền kề đất ở)	ONT	0,7	Nghĩa Phú	Hủy bỏ do không còn nhu cầu thực hiện
60	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình (đối với vườn ao, liền kề đất ở)	ONT	0,49	Nghĩa Hiếu	Hủy bỏ do không còn nhu cầu thực hiện
61	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình (đối với vườn ao, liền kề đất ở)	ONT	0,85	Nghĩa Yên	Hủy bỏ do không còn nhu cầu thực hiện
62	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình (đối với vườn ao, liền kề đất ở)	ONT	0,13	Nghĩa Bình	Hủy bỏ do không còn nhu cầu thực hiện
63	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình (đối với vườn ao, liền kề đất ở)	ONT	0,71	Nghĩa Sơn	Hủy bỏ do không còn nhu cầu thực hiện
64	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất của hộ gia đình (đối với vườn ao, liền kề đất ở)	ONT	0,52	Nghĩa Hưng	Hủy bỏ do không còn nhu cầu thực hiện
65	Khai thác khoáng sản mỏ cát, sỏi bãi Hắc Đơn, xã Nghĩa Hồng, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An	SKS	6,58	Nghĩa Hồng	Hủy bỏ do chưa thực hiện được trong năm 2023
66	Khai thác khoáng sản mỏ cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại bãi bồi Sông Hiếu, xã Nghĩa Mai, tỉnh Nghệ An	SKS	15,60	Nghĩa Mai	Hủy bỏ do chưa thực hiện được trong năm 2023
67	Mỏ cát sỏi xây dựng tại bãi bồi sông Hiếu, xã Đồng Hợp, huyện Quỳnh Châu và xã Nghĩa Mai huyện Nghĩa Đàn	SKS	5,57	Nghĩa Mai	Hủy bỏ do chưa thực hiện được trong năm 2023
68	Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực Bãi Ngoài xã Nghĩa Thịnh của công ty CP thương mại, khai khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng Hoàn Long	SKS	13,01	Nghĩa Thành, Nghĩa Thịnh	Hủy bỏ do chưa thực hiện được trong năm 2024
69	Giao đất các thửa đất nhỏ lẻ xã Nghĩa Long	ONT	0,03	Nghĩa Long	Hủy bỏ do không còn nhu cầu thực hiện
70	Giao đất các thửa đất nhỏ lẻ xã Nghĩa Khánh	ONT	0,003	Nghĩa Khánh	Hủy bỏ do không còn nhu cầu thực hiện
71	Giao đất các thửa đất nhỏ lẻ xã Nghĩa Lâm	ONT	0,48	Nghĩa Lâm	Hủy bỏ do không còn nhu cầu thực hiện
72	Giao đất các thửa đất nhỏ lẻ xã Nghĩa Mai	ONT	0,50	Nghĩa Mai	Hủy bỏ do không còn nhu cầu thực hiện

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
73	Giao đất các thửa đất nhỏ lẻ xã Nghĩa Bình	ONT	0,50	Nghĩa Bình	Hủy bỏ do không còn nhu cầu thực hiện
74	Mở rộng nhà kho công ty TH	TMD	6,00	Nghĩa Bình	
75	Dự án trồng ăn quả và cây lấy gỗ Núi Tiên	CLN	93,91	Nghĩa Sơn	Hủy bỏ do chưa thực hiện được trong năm 2023
76	Trung tâm đào tạo nghề nông nghiệp công nghệ cao tại huyện Nghĩa Đàn	DGD	61,71	Nghĩa Bình	Hủy bỏ do chưa thực hiện được trong năm 2023
77	Chuyển đổi MĐSDĐ của hộ gia đình cá nhân đối với thửa đất nông nghiệp riêng biệt	ODT	0,50	TT Nghĩa Đàn	Hủy bỏ do không khả thi
78	Chuyển đổi MĐSDĐ của hộ gia đình cá nhân đối với thửa đất nông nghiệp riêng biệt	ONT	0,50	Nghĩa Trung	Hủy bỏ do không khả thi
79	Chuyển đổi MĐSDĐ của hộ gia đình cá nhân đối với thửa đất nông nghiệp riêng biệt	ONT	0,50	Nghĩa Hội	Hủy bỏ do không khả thi
80	Chuyển đổi MĐSDĐ của hộ gia đình cá nhân đối với thửa đất nông nghiệp riêng biệt	ONT	0,50	Nghĩa Long	Hủy bỏ do không khả thi
81	Chuyển đổi MĐSDĐ của hộ gia đình cá nhân đối với thửa đất nông nghiệp riêng biệt	ONT	1,00	22 xã trên địa bàn huyện	Hủy bỏ do không khả thi